CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DBT

CTCP Dược phẩm Bến Tre (HSX)

Ngành: Dược phẩm và công nghệ sinh học

Giá	12,350 VNĐ		
(24/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.5%	-2.4%	3.3%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	9,455 - 14,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	202
Số lượng CPLH (CP)	16,325,477
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,730
Sở hữu nước ngoài	2.72%
Beta	0.28

Cơ cấu cổ đông

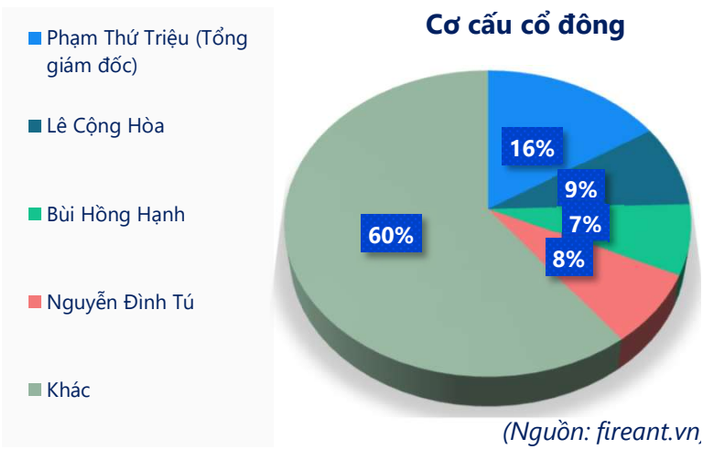

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ

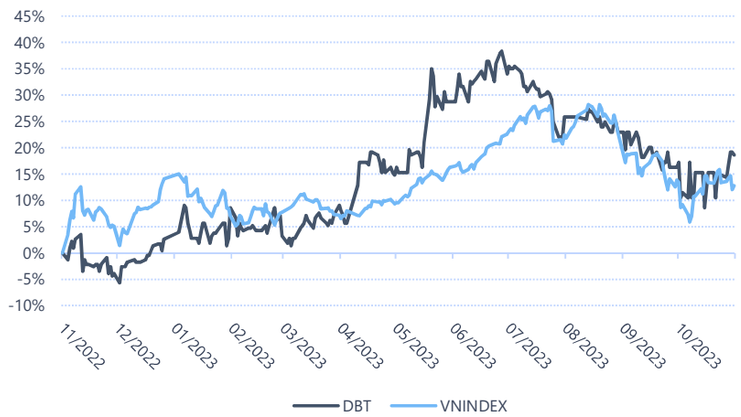

(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023

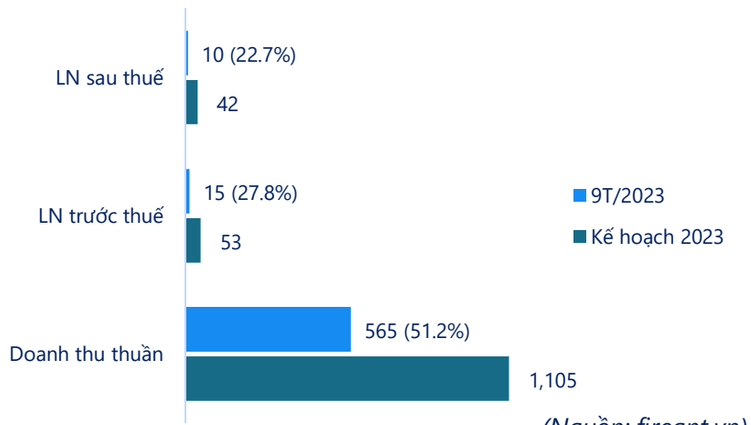

(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần
Q3 2023
189.2
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↘ 13.5 | -6.6%
Cùng kỳ: ↘ 14.0 | -6.9%

DT thuần
Lũy kế 9T/2023
565.5
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↗ 44.0 | +8.4%

LN thuần
Q3 2023
2.6
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↗ 2.9 | +885.2%
Cùng kỳ: ↘ 4.3 | -62.4%

LN thuần
Lũy kế 9T/2023
14.6
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↗ 3.1 | +27.0%

LNTT
Q3 2023
1.7
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↗ 2.9 | +885.2%
Cùng kỳ: ↘ 5.7 | -77.6%

LNTT
Lũy kế 9T/2023
14.7
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↘ 28.7 | -66.1%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DBT

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	**189.2**	**203.2**	**-6.9%**	**565.5**	**521.5**	**8.4%**
Giá vốn hàng bán	116.0	127.9	-9.3%	351.2	351.3	0.0%
Lợi nhuận gộp	**73.2**	**75.3**	**-2.8%**	**214.3**	**170.2**	**25.9%**
Doanh thu HĐTC	2.2	0.5	329.8%	3.3	4.1	-18.2%
Chi phí tài chính	10.7	6.9	55.0%	39.0	18.8	108.1%
Chi phí lãi vay	9.8	6.8	42.5%	28.9	18.4	57.0%
Chi phí bán hàng	49.5	49.5	0.0%	131.3	112.8	16.4%
Chi phí QLDN	12.2	13.8	-11.6%	35.0	35.3	-0.9%
LN thuần từ HĐKD	**2.6**	**6.9**	**-62.4%**	**14.6**	**11.5**	**27.0%**
LN khác	- 1.0	0.4	-313.6%	0.1	32.0	-99.5%
LN trước thuế	**1.7**	**7.4**	**-77.6%**	**14.7**	**43.4**	**-66.1%**
Thuế TNDN	1.0	2.0	-47.2%	10.6	11.9	-10.5%
Lợi nhuận sau thuế	**0.6**	**5.4**	**-88.6%**	**9.6**	**33.9**	**-71.8%**
LNST của CĐ công ty mẹ	**0.7**	**5.9**	**-87.9%**	**9.2**	**32.3**	**-71.4%**

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	- 35.1	25.6	- 6.1	- 25.6	27.4	- 26.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	22.2	0.2	- 28.6	- 5.9	- 26.1	- 15.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	12.4	- 19.1	31.9	29.4	- 2.6	41.7
Lưu chuyển tiền thuần	- 0.6	6.8	- 2.8	- 2.1	- 1.2	- 0.2

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	**683.9**	**661.3**	**3.4%**	**81.5%**
Tiền và tương đương tiền	9.4	12.9	-27.3%	1.1%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	65.1	14.3	353.7%	7.8%
Các khoản phải thu ngắn hạn	241.0	208.1	15.8%	28.7%
Hàng tồn kho	362.2	416.0	-12.9%	43.2%
Tài sản ngắn hạn khác	6.2	9.9	-37.6%	0.7%
Tài sản dài hạn	**154.8**	**179.4**	**-13.7%**	**18.5%**
Các khoản phải thu dài hạn	2.9	2.3	22.3%	0.3%
Tài sản cố định	64.4	64.6	-0.4%	7.7%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	7.4	9.1	-18.1%	0.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	27.5	54.2	-49.2%	3.3%
Tài sản dài hạn khác	52.6	49.2	6.9%	6.3%
Tổng cộng tài sản	**838.6**	**840.7**	**-0.2%**	**100.0%**
Nợ phải trả	**597.9**	**616.4**	**-3.0%**	**71.3%**
Nợ ngắn hạn	582.8	600.0	-2.9%	69.5%
Nợ vay ngắn hạn	457.1	394.2	15.9%	54.5%
Nợ dài hạn	15.1	16.4	-8.0%	1.8%
Nợ vay dài hạn	15.0	16.3	-7.9%	1.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**240.7**	**224.3**	**7.3%**	**28.7%**
Vốn chủ sở hữu	240.7	224.2	7.3%	28.7%

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DBT

Phân tích Dupont

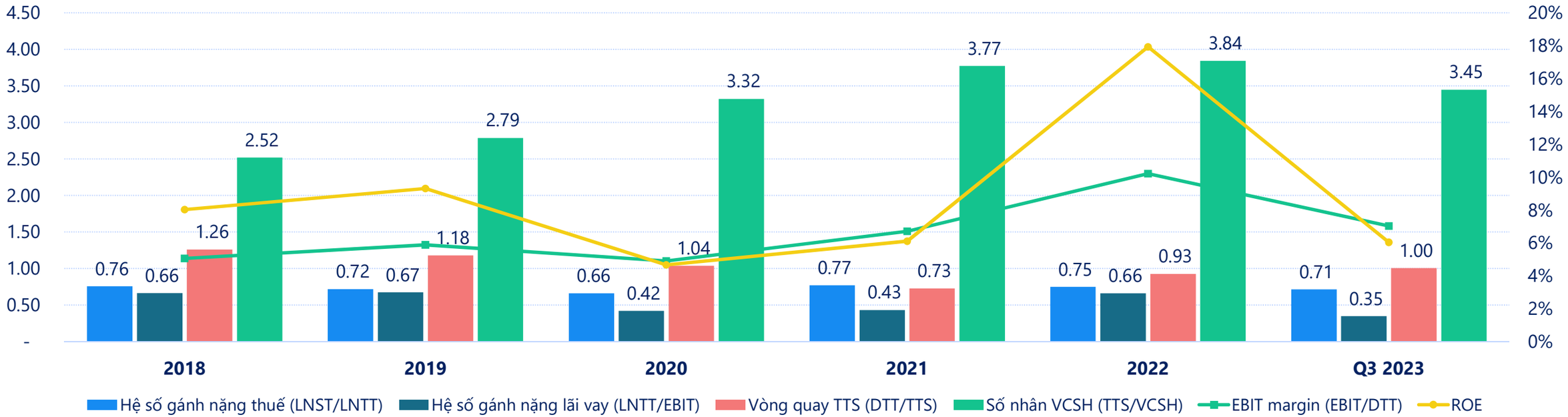

(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần và LN ròng

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản

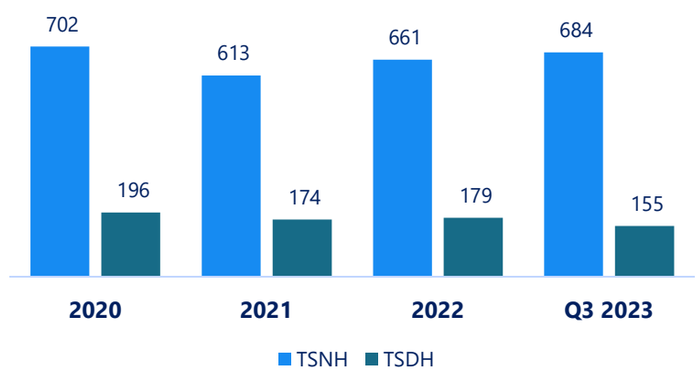

(Nguồn: fireant.vn)

Nguồn vốn

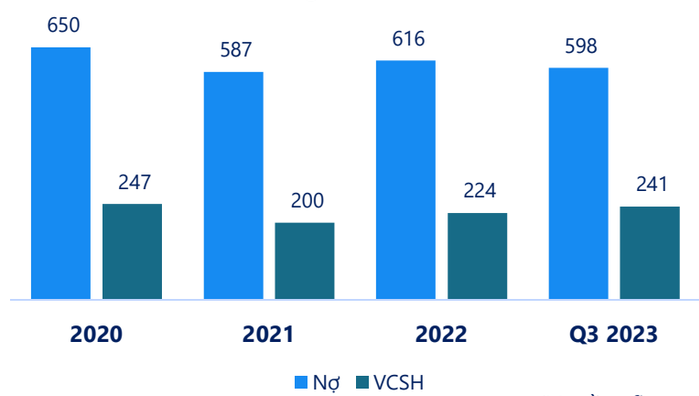

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DBT

Chỉ số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
Biên LN thuần (TTM)	2.3%	3.7%	2.2%	2.8%	2.5%	2.5%
Biên LNST (TTM)	2.5%	2.8%	1.4%	2.2%	5.0%	1.7%
Biên LN EBIT (TTM)	5.1%	5.9%	4.9%	6.7%	10.2%	7.0%
ROE (TTM)	8.0%	9.3%	4.7%	6.1%	17.9%	5.9%
ROA (TTM)	3.2%	3.3%	1.4%	1.6%	4.7%	1.7%
Hiệu quả hoạt động	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
Số ngày phải thu	70.5	67.0	70.2	94.2	69.6	70.7
Số ngày nắm giữ HTK	108.8	141.9	202.7	347.1	303.1	261.9
Số ngày phải trả NCC	80.5	67.9	83.8	161.1	122.1	64.5
Vòng quay TSCĐ	8.5	9.1	10.2	9.1	12.7	12.4
Vòng quay TTS	290.2	309.0	351.6	502.3	393.7	363.3
Thanh khoản	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
Khả năng TT hiện hành	1.2	1.2	1.1	1.1	1.1	1.2
Khả năng TT nhanh	0.7	0.5	0.5	0.4	0.4	0.5
Khả năng TT tiền mặt	0.1	0.1	0.1	0.0	0.0	0.0
Khả năng TT lãi vay	3.0	3.0	1.7	1.8	2.9	1.5
Nhóm chỉ số định giá	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
EPS	1,597	1,644	836	959	2,674	832
Giá trị sổ sách (BVPS)	13,426	12,676	13,860	11,481	14,949	14,073
P/E	7.6	7.2	16.3	16.6	4.2	15.1
P/B	0.9	0.9	1.0	1.4	0.8	0.9
P/S	0.2	0.2	0.2	0.4	0.2	0.3

(Nguồn: fireant.vn)

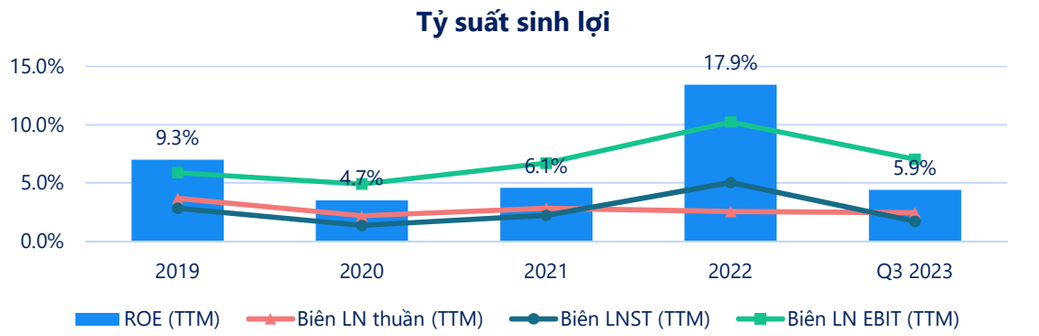

(Nguồn: fireant.vn)

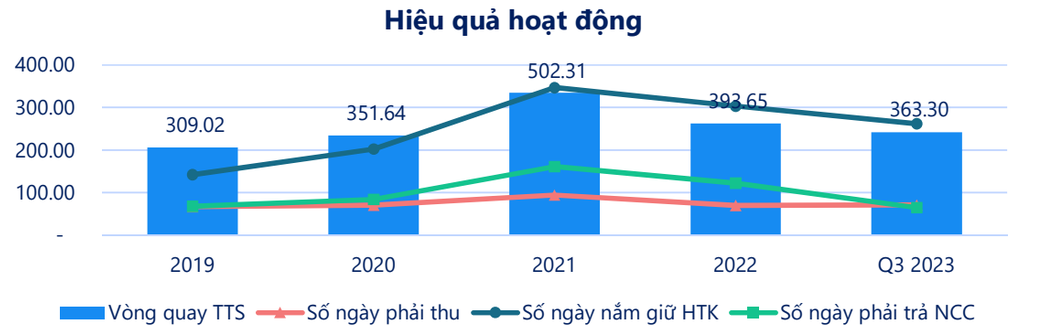

(Nguồn: fireant.vn)

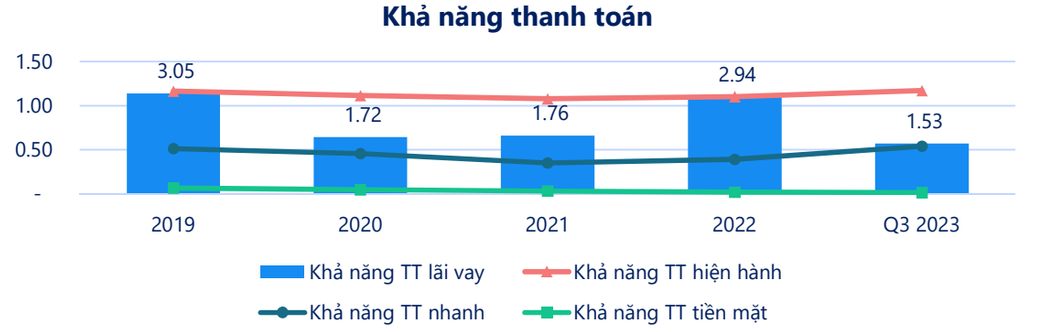

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DBT

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
DBT	565.5	8.4%	9.6	-71.8%	1.7%	6.5%
DHG	3,480.7	4.0%	790.4	5.1%	22.7%	22.5%
DVN	3,820.9	-2.1%	326.5	344.5%	8.5%	1.9%
DBD	1,207	10.8%	210	27.6%	17.4%	15.1%
IMP	1,386	27.5%	227	46.6%	16.4%	14.3%
TRA	1,712	-5.8%	229	-9.0%	13.3%	13.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)

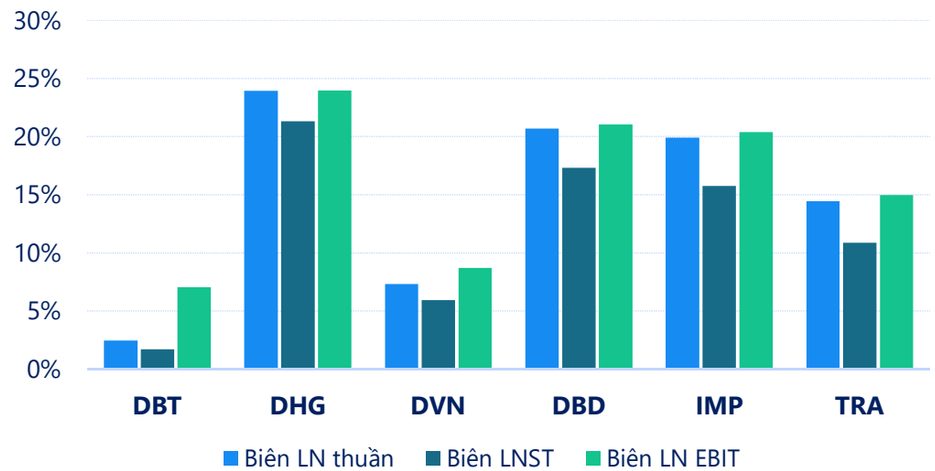

(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu

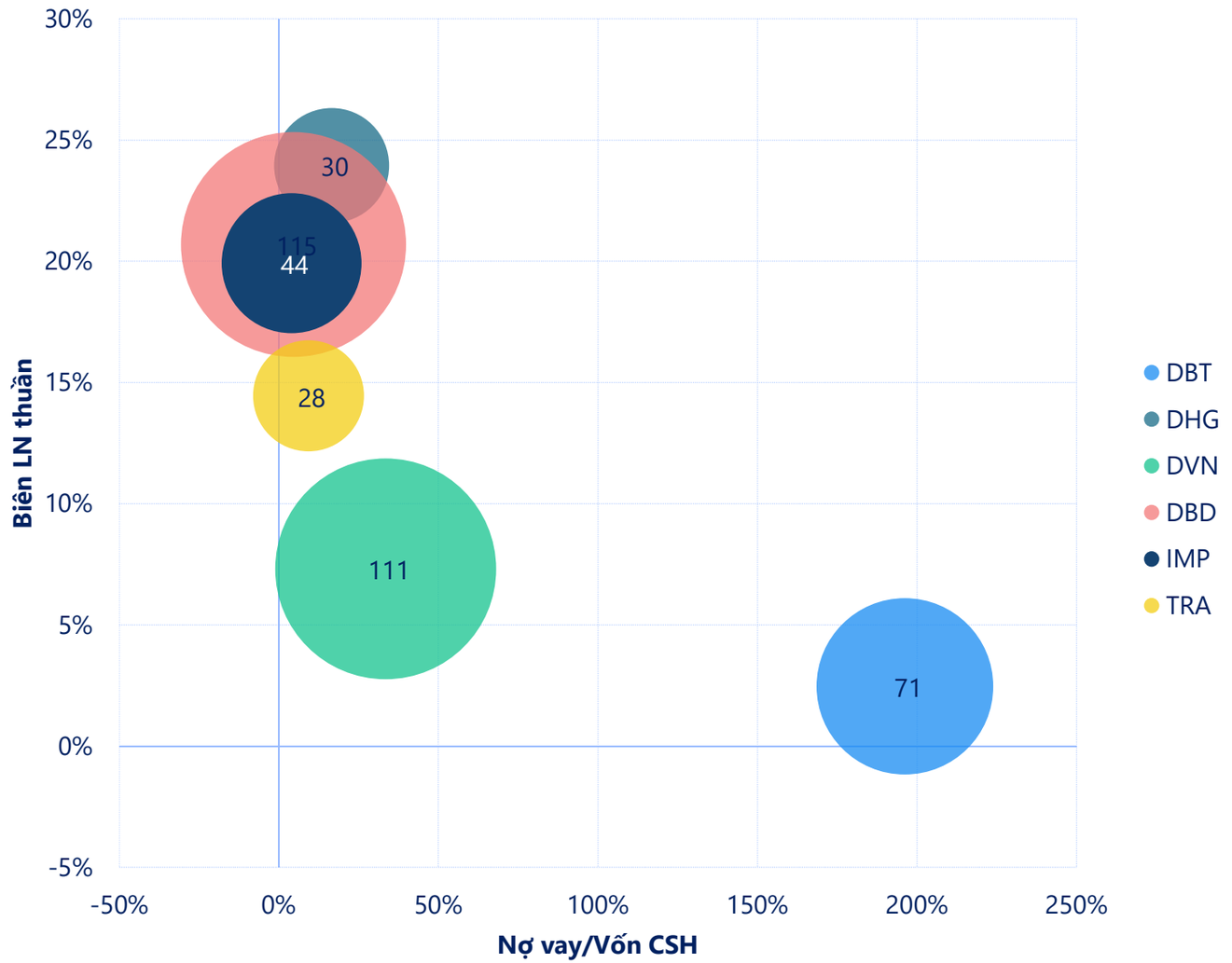

(Nguồn: fireant.vn)